

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021
của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ về việc thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn,
tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm
2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà
nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị
định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi
một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017,
Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số
32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai
thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3597/STC-TCDN ngày 30
tháng 6 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã, với một số chỉ tiêu chính sau đây:

1. Tổng tài sản: 582.457.041.916 đồng
(Năm trăm tám mươi hai tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười sáu đồng).

2. Tổng nguồn vốn: 582.457.041.916 đồng
(Năm trăm tám mươi hai tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười sáu đồng).

3. Tổng doanh thu: 89.401.177.589 đồng
(Tám mươi chín tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng).
4. Tổng chi phí: 86.973.522.589 đồng
(Tám mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng).
5. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: 2.427.655.000 đồng
(Hai tỷ, bốn trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng)
(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của báo cáo tài chính.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và đơn vị liên quan:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

b) Có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu nộp ngân sách, chế độ trích lập sử dụng các quỹ của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; tham mưu đề xuất những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/c);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 CỦA CÔNG TY
TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI BẮC SÔNG MÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	26.694.492.360
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	15.461.989.375
1	Tiền	2.295.304.034
2	Các khoản tương đương tiền	13.166.685.341
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	10.221.469.683
1	Phải thu của khách hàng	6.962.549.736
2	Trả trước cho người bán	581.308.661
3	Các khoản phải thu khác	2.677.611.286
IV	Hàng tồn kho	797.664.090
1	Hàng tồn kho	797.664.090
V	Tài sản ngắn hạn khác	213.369.212
1	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	213.369.212
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	555.733.631.115
I	Các khoản phải thu dài hạn	-
II	Tài sản cố định	547.664.886.721
1	Tài sản cố định hữu hình	547.664.886.721
-	<i>Nguyên giá</i>	709.769.124.024
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(162.104.237.303)
2	Tài sản cố định vô hình	-
III	Bất động sản đầu tư	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	177.135.000
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	177.135.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	-
VI	Tài sản dài hạn khác	7.891.609.394
1	Chi phí trả trước dài hạn	7.891.609.394
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	582.428.123.475
C	NỢ PHẢI TRẢ	27.407.046.998
I	Nợ ngắn hạn	27.407.046.998

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Phải trả người bán	14.575.921.187
2	Người mua trả tiền trước	2.611.272.080
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	102.841.559
4	Phải trả người lao động	7.352.609.415
5	Phải trả ngắn hạn khác	2.165.639.524
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	598.763.233
II	Nợ dài hạn	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	555.021.076.477
I	Vốn chủ sở hữu	555.021.076.477
1	Vốn góp của chủ sở hữu	554.823.037.244
2	Vốn khác của chủ sở hữu	1.387.117.787
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.189.078.554)
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>(3.616.733.554)</i>
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>2.427.655.000</i>
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	582.428.123.475
E	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH	
I	Tổng doanh thu	89.401.177.589
1	Doanh thu từ cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ngân sách hỗ trợ)	80.086.431.807
2	Doanh thu cấp nước sinh hoạt	5.104.654.632
3	Doanh thu hoạt động xây lắp	-
4	Doanh thu hoạt động tài chính	664.490.759
5	Thu nhập khác	3.545.600.391
	<i>Trong đó: Thu bồi thường giải phóng mặt bằng làm đường Văn phòng Chi nhánh thủy lợi Hoàng Hóa</i>	<i>3.492.738.931</i>
II	Tổng chi phí	86.973.522.589
II.1	Tổng chi phí hoạt động tưới tiêu cấp nước	84.915.580.605
1	Tiền lương lao động trực tiếp	33.217.143.254
2	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn lao động trực tiếp	7.630.821.278
3	Khấu hao tài sản cố định	3.259.212.115
4	Nguyên, nhiên liệu, phụ tùng	402.117.292
5	Sửa chữa lớn tài sản cố định	500.000.000

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
6	Sửa chữa thường xuyên	8.396.027.283
7	Chi phí tiền điện (bao gồm cả tiền điện chống hạn)	9.154.101.489
8	Chi phí tiền dầu	47.253.500
9	Chi trả tạo nguồn	9.530.149.841
10	Thuế tài nguyên nước	77.343.252
11	Chi phí quản lý	8.014.644.530
-	<i>Lương lao động gián tiếp và quản lý</i>	4.001.896.618
-	<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn lao động gián tiếp, quản lý</i>	713.876.309
-	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	3.298.871.603
-	<i>Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	-
12	Chi phòng chống bão lụt	74.790.000
13	Chi đào tạo nghiên cứu	128.921.100
14	Chi bảo hiểm lao động và an toàn lao động	344.145.371
15	Chi phí ăn ca	2.438.082.000
16	Chi công tác phí, tăng giờ	1.011.118.500
17	Chi ca 3, độc hại	467.614.800
18	Chi quảng cáo, ký kết hợp đồng, nghiệm thu	222.095.000
IIIa	<i>Phân bổ chi phí cho hoạt động tưới tiêu và vận hành 2 Âu</i>	<i>79.992.214.767</i>
IIIb	<i>Phân bổ chi phí cho hoạt động kinh doanh nước sinh hoạt</i>	<i>5.088.178.183</i>
II.2	Chi khác	2.057.941.984
	<i>Trong đó: Chi thanh lý tài sản nhà làm việc Chi nhánh thủy lợi Hoàng Hóa</i>	2.023.259.633
III	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.427.655.000
1	Lợi nhuận từ hoạt động công ích	259.029.385
2	Lợi nhuận từ hoạt động cấp nước sinh hoạt	16.476.449
3	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	664.490.759
4	Lợi nhuận khác	1.487.658.407
IV	Phân bổ lỗ lũy kế năm 2021	2.427.655.000
V	Lợi nhuận sau thuế	2.427.655.000
VI	Kinh phí ngân sách đã cấp trong niên độ ngân sách nhà nước năm 2021	87.745.000.000
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	82.862.000.000
2	Kinh phí hỗ trợ trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi năm	3.203.000.000

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
3	Kinh phí hỗ trợ từ Quỹ phòng chống thiên tai (Công ty chưa thực hiện nên chưa ghi nhận doanh thu trong năm 2021)	1.680.000.000